

Số: 203/MN 4  
Về việc phân bổ dự toán NSNN  
năm 2022

Tân Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2021

## PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2022

Kính gửi: Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Tân Bình

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo quận Tân Bình;

Căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước hiện hành;

Trường Mầm non 4 phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 như sau (đính kèm mẫu biểu số 49).

Đề nghị Phòng Tài chính – Kế hoạch thẩm tra Phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 của Trường Mầm non 4.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- KBNN QTB;
- Lưu: VT.

 **HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Ngô Thị Hà**

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

(Kèm theo quyết định số: 1617/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND quận Tân Bình)

Chương: 622

Loại: 070

Khoản: 071

Đơn vị: đồng

| STT        | Nội dung                                                           | Tổng số              |
|------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|
| A          | B                                                                  | 1                    |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                 |                      |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                          |                      |
| 1.1        | Lệ phí                                                             |                      |
|            | Lệ phí A                                                           |                      |
|            | Lệ phí B                                                           |                      |
| 1.2        | Phí                                                                |                      |
|            | Phí A                                                              |                      |
|            | Phí B                                                              |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                            |                      |
| <b>2.1</b> | <b>Chi sự nghiệp .....</b>                                         |                      |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                     |                      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                               |                      |
| <b>2.2</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                      |                      |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                   |                      |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                             |                      |
| <b>3</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                     |                      |
| <b>3.1</b> | <b>Lệ phí</b>                                                      |                      |
|            | Lệ phí A                                                           |                      |
|            | Lệ phí B                                                           |                      |
| <b>3.2</b> | <b>Phí</b>                                                         |                      |
|            | Phí A                                                              |                      |
|            | Phí B                                                              |                      |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)</b>                          | <b>3.159.874.000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                      |                      |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                   |                      |
|            | Trong đó: kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương (nguồn 14)      |                      |
|            | Trong đó: kinh phí thực hiện Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND (nguồn 14) |                      |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                             |                      |
| <b>2</b>   | <b>Nghiên cứu khoa học (cấp huyện không có nội dung này)</b>       |                      |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                     |                      |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                      |                      |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                               |                      |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>                   | <b>3.159.874.000</b> |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                     | <b>2.483.005.000</b> |
|            | Trong đó: kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)                | <b>2.401.885.000</b> |
| 21         | Kinh phí thực hiện CCTL (nguồn 14)                                 | <b>81.120.000</b>    |
|            | Trong đó: kinh phí thực hiện Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND (nguồn 14) | <b>55.520.000</b>    |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                               | <b>676.869.000</b>   |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                      |                      |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                     |                      |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                               |                      |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                          |                      |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                     |                      |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                               |                      |

PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ NĂM 2022

|         |               | Nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên (nguồn 13) |                              |                                   |                  |                                                         | Nguồn kinh phí hoạt động không thường xuyên (nguồn 12) |             |                                                                                                 |                   |                                                                          |                                               |                                                                                            | Nguồn Cải cách tiền lương (nguồn 14)           |                                                        |                     |               | Đơn: ngàn đồng      |                                                      |                               |                                         |            |                   |
|---------|---------------|--------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|------------|-------------------|
| ST<br>T | Tên đơn<br>vị | Tổng cộng                                        | Quỹ lương biên<br>chế có mặt | Dự kiến<br>năng lương<br>năm 2022 | Chi hoạt<br>động | Hỗ trợ Hợp<br>đồng, bảo<br>vệ, phục vụ,<br>Kế toán, ... | Biên chế<br>Giáo viên<br>chưa có mặt                   | Cộng        | Miễn,<br>giảm<br>học phí;<br>hỗ trợ<br>chi phí<br>học tập;<br>tổ chức<br>học 2<br>buổi/ng<br>ày | Hỗ trợ ăn<br>trưa | Trợ<br>cấp<br>giáo<br>viên<br>dạy<br>trẻ<br>hòa<br>nhập<br>khuyết<br>tật | KP hỗ trợ<br>mầm non<br>theo Nghị<br>quyết 01 | KP hỗ<br>trợ<br>công<br>tác y tế<br>trường<br>học<br>theo<br>QĐ<br>06/201<br>S/QĐ-<br>UBND | KP thu hút<br>mầm non<br>theo Nghị<br>quyết 04 | Cấp<br>bù<br>học<br>phí<br>theo<br>Nghị<br>quyết<br>25 | Phụ cấp<br>thêm giờ | Cộng          | Kinh phí chi NQ 03  |                                                      |                               | 10% tiết<br>kiệm chi<br>thường<br>xuyên | Cộng       | Chi<br>chú<br>chủ |
|         |               |                                                  |                              |                                   |                  |                                                         |                                                        |             |                                                                                                 |                   |                                                                          |                                               |                                                                                            |                                                |                                                        |                     |               | Nhu cầu chi<br>NQ03 | Cần đối sử<br>dụng từ<br>nguồn<br>CCTL của<br>đơn vị | Nguồn<br>ngân sách<br>bổ sung |                                         |            |                   |
|         |               |                                                  |                              |                                   |                  |                                                         |                                                        |             |                                                                                                 |                   |                                                                          |                                               |                                                                                            |                                                |                                                        |                     |               |                     |                                                      |                               |                                         |            |                   |
| A       | B             | $I=7+16+21$                                      | 2                            | 3                                 | 4                | 5                                                       | 6                                                      | $7=2+...+6$ | 8                                                                                               | 9                 | 10                                                                       | 11                                            | 12                                                                                         | 13                                             | 14                                                     | 15                  | $16=8+...+15$ | 17                  | 18                                                   | $19=17-8$                     | 20                                      | $21=19+20$ | 22                |
| 5       | MN 4          | 3.159.874                                        | 1.900.960                    | 20.121                            | 230.400          | 230.640                                                 | 19.764                                                 | 2.401.885   | -                                                                                               | -                 | -                                                                        | 303.218                                       | -                                                                                          | 175.650                                        | -                                                      | 198.001             | 676.869       | 652.348             | 596.828                                              | 55.520                        | 25.600                                  | 81.120     | -                 |